

# KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM CÁC GIỐNG NHÂN CHÍN MUỘN Ở MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Thị Bích Hồng<sup>1</sup>, Vũ Mạnh  
Nguyễn Thị Hiền

## TÓM TẮT

Nhãn là một trong những cây ăn quả đặc sản có giá trị kinh tế cao và được trồng ở hầu khắp các tỉnh trong cả nước. Trong sản xuất hiện nay tồn tại rất nhiều giống nhãn và các giống nhãn có giá trị kinh tế thấp chiếm tới 80% tổng diện tích của cả nước, đa số các giống nhãn thuộc nhóm nhãn chính vụ. Để nâng cao thu nhập cho người sản xuất, trong những năm qua Viện Nghiên cứu Rau quả đã tiến hành tuyển chọn và khảo nghiệm các giống nhãn chín muộn ở một số tỉnh phía Bắc. Kết quả đã công nhận chính thức được 3 giống nhãn chín muộn là PH-M99-1.1, PH-M99-2.1 và HTM-1. Việc nhân rộng những giống nhãn chín muộn này vào sản xuất đã góp phần rải vụ thu hoạch cho cây nhãn.

Từ khóa: *Giống nhãn, chín muộn, khảo nghiệm, rải vụ.*

## 1. MỞ ĐẦU

Nhãn là cây ăn quả đặc sản quý do đặc tính lưỡng dụng của quả là loại quả có giá trị kinh tế cao vừa là một vị thuốc được sử dụng trong các bài thuốc đông y cổ truyền. Chính vì vậy cây nhãn được trồng ở hầu hết các tỉnh trong cả nước từ Bắc vào Nam. Trong sản xuất hiện nay đa số giống sớm, muộn rất ít, chủ yếu là giống chính vụ, do vậy thời vụ thu hoạch rất ngắn gây nhiều bất cập trong khâu thu hoạch cũng như chế biến sản phẩm.

Phát triển cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hoá đòi hỏi sản phẩm ngoài chất lượng tốt, mẫu mã đẹp cần phải đa dạng và có mặt trên thị trường. Với yêu cầu trên, trong nhiều năm qua (từ năm 1993 đến nay) công tác điều tra, tuyển chọn giống nhãn theo hướng sản xuất hàng hoá với bộ giống rải vụ thu hoạch đã được tiến hành ở hầu khắp các địa phương trong cả nước.

Để có cơ sở phát triển các giống tuyển chọn, bổ sung vào cơ sở giống hiện có của các vùng trồng nhãn mang lại hiệu quả kinh tế cao chúng tôi đã tiến hành tuyển chọn và khảo nghiệm một số giống

<sup>1</sup>Viện Nghiên cứu Rau quả

<sup>2</sup>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

chín muộn ở các vùng sinh thái đại diện cho vùng đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc. Với mục tiêu:

- Tuyển chọn được 3 - 4 giống nhãn chín muộn có năng suất cao, chất lượng tốt, thời gian thu hoạch muộn ở một số tỉnh phía Bắc.

- Khảo nghiệm và sản xuất thử các giống nhãn chín muộn đã tuyển chọn làm cơ sở cho việc phát triển mở rộng diện tích ở các tỉnh trồng nhãn.

- Đến năm 2010, công nhận được 3 giống nhãn chính thức.

## **2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu**

#### *2.1.1. Vật liệu nghiên cứu*

Các giống nhãn chín muộn được điều tra, tuyển chọn tại một số tỉnh phía Bắc.

#### *2.1.2. Địa điểm nghiên cứu*

- Địa điểm điều tra: Các vùng trồng nhãn chính của 3 tỉnh, thành: Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh.

- Địa điểm khảo nghiệm và sản xuất thử: Huyện Gia Lâm - Hà Nội, huyện Kim Động - Hưng Yên, thị xã Phú Thọ - Phú Thọ, Huyện Phù Yên - Sơn La, Đông Triều - Quảng Ninh, Bảo Thắng - Lào Cai, Hữu Lũng - Lạng Sơn.

#### *2.1.3. Thời gian nghiên cứu*

- Năm 1999 - 2010

### **2.2. Nội dung nghiên cứu**

*2.2.1. Điều tra hiện trạng sản xuất nhãn tại một số vùng trồng nhãn của miền Bắc*

- Điều tra xác định thành phần chủng loại giống và tuyển chọn các cây nhãn tốt trong vùng.

- Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển, năng suất, phẩm chất của các giống tuyển chọn.

#### *2.2.2. Khảo nghiệm và sản xuất thử giống nhãn*

Theo dõi, phân tích đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng của 3 giống nhãn chín muộn PH-M99-1.1, PH-M99-2.1 và HTM-1 tại các điểm khảo nghiệm.

### **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### *2.3.1. Phương pháp tiến hành*

### *\* Điều tra tuyển chọn giống*

- Phương pháp thống kê: thu thập, phân tích tài liệu, thông tin từ cơ tỉnh, huyện, xã kết hợp với điều tra phỏng vấn trực tiếp người dân.

- Các dòng/giống nhãn tuyển chọn được đánh dấu theo dõi liên tục về các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và được so sánh với các dòng, giống khác trong cùng điều kiện sinh thái.

- Các đặc điểm hình thái được mô tả và đo đếm theo hướng dẫn của Viện Tài nguyên Di truyền Thực vật quốc tế (IPGRI). Các đặc điểm mô tả gồm: đặc điểm cây, đặc điểm lá, đặc điểm quả.

- Tiêu chuẩn cây tuyển chọn:

- |                              |                                 |
|------------------------------|---------------------------------|
| + Thuộc nhóm nhãn cùi        | + Độ brix $\geq 20$             |
| + Đạt năng suất cao ổn định  | + Mã quả đẹp                    |
| + Khối lượng quả $\geq 12$ g | + Thời gian thu hoạch: Sau 15/8 |
| + Tỷ lệ thịt quả $\geq 65$ % |                                 |

### *\* Khảo nghiệm giống*

Các giống nhãn chín muộn được trồng ở các tỉnh có những điều kiện sinh thái khí hậu, đất đai khác nhau đại diện cho các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc và Đông Bắc. Diện tích sản xuất thử tối thiểu là 0,5 ha/điểm sản xuất thử.

#### *2.3.2. Các chỉ tiêu nghiên cứu và phương pháp theo dõi, phân tích*

##### *2.3.2.1. Các chỉ tiêu sinh học:*

Theo dõi trực tiếp ngoài đồng ruộng theo phương pháp cây lá năm, lấy mẫu đại diện bằng cách đánh dấu cây theo dõi, mỗi chỉ tiêu lấy 30 mẫu để đo đếm.

##### *2.3.2.2. Các chỉ tiêu chất lượng*

Phân tích trong phòng thí nghiệm kết hợp với đánh giá bằng cảm quan.

##### *2.3.2.3. Tính hiệu quả kinh tế*

Lãi (đ) = Giá trị tăng được do tăng năng suất - mức đầu tư để tăng năng suất (tính trên 1 đơn vị diện tích)

#### *2.3.3. Phương pháp xử lý số liệu và tính toán*

Số liệu được tính toán và xử lý thống kê trên máy tính theo chương trình Microsoft Excel 4.0 và chương trình STATHM

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả điều tra, tuyển chọn giống nhãn chín muộn ở một số tỉnh phía Bắc

Bảng 1. Nguồn gốc và lý lịch các cây nhãn tuyển chọn

TT	Mã hiệu giống	Địa chỉ	Hình thức nhân giống	Tuổi cây (năm)
1	PH-M99-1.1	Xã Hàm Tử - Khoái Châu - Hưng Yên	Gieo hạt	18
2	PH-M99-1.2	Xã Hồng Nam - Tiên Lữ - Hưng Yên	Gieo hạt	23
3	PH-M99-2.1	Xã Hồng Nam - Tiên Lữ - Hưng Yên	Cây chiết	15
4	HTM - 1	Xã Đại Thành - Quốc Oai - Hà Nội	Gieo hạt	100
5	HTM - 2	Xã Song Phương - Hoài Đức - Hà Nội	Gieo hạt	11
6	NĐT - 1	Xã Đại Thành - Quốc Oai - Hà Nội	Cây ghép	12
7	TI - 2	Xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	Gieo hạt	11
8	TI - 3	Xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	Cây chiết	11
9	TI - 5	Xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	Gieo hạt	11
10	TI - 6	Xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	Cây ghép	10
11	TI - 7	Xã An Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	Gieo hạt	12
12	BN-1	Xã Ngũ Thái - Thuận Thành - Bắc Ninh	Gieo hạt	44
13	PHM1-6	Xã Bình Minh - Khoái Châu - Hưng Yên	Cây ghép	12

Ghi chú: Số liệu theo dõi năm 2000

Trong 13 cây nhãn tuyển chọn được tại 3 tỉnh có 7 cây nhãn cùi và 6 cây nhãn lông, có 8 cây gieo hạt, 2 cây chiết và 3 cây ghép với độ tuổi từ 10 năm trở lên và đều là những cây nhãn có thời gian chín rất muộn. Đây là chỉ tiêu rất đáng quan tâm và khác biệt so với những giống nhãn đã tuyển chọn trước đây.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy: Các cây tuyển chọn đều cho năng suất rất cao và ổn định ít nhất trong 3 năm liên tục, cao hơn so với năng suất bình quân của nhóm nhãn cùi 16,7 - 20,0%.

Trong số 13 cây tuyển chọn có 4 cây có các đặc điểm vượt trội so với các cây còn lại. Cây PH-M99-1.1 có ưu điểm vượt trội so với các giống

khác là khả năng ra hoa khá ổn định, tỷ lệ cùi cao và dễ thâm canh. Cây nhãn PH-M99-2.1 có khả năng ra hoa 1 – 3 đợt/năm nên ít có hiện tượng ra quả cách năm và mã quả đẹp. Cây nhãn HTM-1 tuy có khối lượng quả nhỏ nhất trong các giống tuyển chọn nhưng chất lượng rất tốt và là giống có thời gian thu hoạch muộn nhất. Cây nhãn HTM - 2 có khối lượng quả lớn nhất, tỷ lệ phần ăn được đạt cao, quả tròn và mã quả rất đẹp.

**Bảng 2. Một số đặc điểm về chỉ tiêu quả, năng suất và thời gian thu hoạch của các cây tuyển chọn**

Tên giống	Năng suất trung bình 3 năm (kg/cây)	Số quả/kg (quả)	Tỷ lệ cùi quả (%)	Độ brix (%)	Thời gian thu hoạch
PH-M99-1.1	150	75	74,8	20,1	25/8 - 10/9
PH-M99-1.2	135	80	67,4	21,3	20/8 - 30/8
PH-M99-2.1	110	87	68,8	21,6	15/8 - 25/8
HTM - 1	200	90	67,0	21,9	25/8 - 15/9
HTM - 2	80	73	68,50	19,92	25/8 - 10/9
NĐT - 1	65	76	65,90	20,02	25/8 - 05/9
TI - 2	70	75	67,50	19,93	20/8 - 10/9
TI - 3	120	90	65,60	20,56	25/8 - 05/9
TI - 5	70	82	65,70	19,08	25/8 - 05/9
TI - 6	60	76	65,42	20,04	25/8 - 05/9
TI - 7	90	86	65,22	21,89	25/8 - 05/9
BN-1	70	106	62,52	21,95	25/8 - 05/9
PHM1- 6	110	76	69,56	20,81	25/8 - 05/9

### 3.2. Kết quả khảo nghiệm và sản xuất thử các giống nhãn chín muộn

#### 3.2.1. Điều kiện tự nhiên của các vùng sản xuất thử các giống nhãn chín muộn

##### 3.2.1.1. Điều kiện khí hậu thời tiết

Qua bảng trên có thể thấy: Đặc điểm khí hậu của các vùng sản xuất thử có nhiều điểm khác nhau.

Về nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm của Hữu Lũng - Lạng Sơn thấp nhất trong tất cả các điểm sản xuất thử (19,3°C). Nhiệt độ có ảnh hưởng rất lớn trong thời điểm nhãn phân hoá hoa và phát triển quả (từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau) và nhiệt độ thấp nhất trong từng tháng giữa các điểm sản xuất thử chênh lệch nhau 1 - 3°C.

Lượng mưa trung bình năm, ẩm độ không khí trung bình năm và số ngày mưa phùn/năm ở các điểm sản xuất thử rất khác nhau, đặc biệt là số

ngày mưa. Hà Nội và Hưng Yên có số ngày mưa phùn/năm cao gấp 6 - 7 lần Sơn La. Các chỉ tiêu này có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng ra hoa, đậu quả cũng như mức độ gây hại của các loại sâu bệnh cho nhân trong các tháng 1, 2, 3, 4, 5. Chính vì vậy mà mức độ gây hại của các loại sâu, bệnh hại đối với cây nhân nói chung, các giống nhân sản xuất thử nói riêng tại Hà Nội và Hưng Yên lớn hơn các tỉnh miền núi đặc biệt là tại Sơn La.

**Bảng 3. Đặc điểm khí hậu của các vùng trồng sản xuất thử**

Yếu tố thời tiết, khí hậu	Vùng trồng sản xuất thử					
	Gia Lâm - Hà Nội	Kim Động - Hưng Yên	TX Phú Thọ - Phú Thọ	Bảo Thắng - Lào Cai	Phù Yên - Sơn La	Hữu Lũng - Lạng Sơn
Nhiệt độ TB năm (°C)	23,5	23,2	20,3	22,9	22,8	19,3
Nhiệt độ TB tháng 12	15,3	15,0	14,6	14,1	13,3	12,4
Nhiệt độ TB tháng 1	13,7	13,7	13,4	12,9	12,6	11,7
Nhiệt độ TB tháng 2	15,0	14,9	14,9	14,3	14,5	13,8
Lượng mưa TB năm	1.676,2	1.728,9	1.850	1.764,4	1.536,6	1.488,2
Ấm độ KK TB năm (%)	84	85	84	86	81	82
Số ngày mưa phùn/năm	38,7	43,1	18,0	11,7	5,2	17,1

*Ghi chú: Số liệu trung bình nhiều năm của Tổng cục Khí tượng Thủy văn VN - tập 1: Số liệu khí hậu thuộc chương trình tiến bộ KHKT cấp Nhà nước 42A*

### 3.2.1.2. Điều kiện đất đai

**Bảng 4. Đặc điểm và tính chất đất đai của các vùng sản xuất thử**

Địa điểm	HL mùn (%)	PHKCL	Hàm lượng		Hàm lượng dễ tiêu (mg/100 gam đất)			Ca <sup>++</sup> (ldl)	Mg <sup>++</sup> (ldl)
			TS (%)		NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O		
Hà Nội	2,48	6,48	0,14	0,09	2,16	13,4	6,2	4,5	5,6
Hưng Yên	2,07	4,6	0,18	0,09	1,12	1,16	11,7	3,20	3,2
Phú Thọ	1,20	4,0	0,10	0,08	2,0	3,10	4,52	7,30	2,80
Lào Cai	4,12	5,2	0,10	0,06	4,0	0,81	13,5	4,4	5,2
Sơn La	1,93	4,1	0,09	0,01	4,0	1,00	17,0	2,0	0,2
Lạng Sơn	2,28	6,59	0,01	0,15	1,10	0,78	13,6	3,2	3,0

Mẫu phân tích lấy ở tầng đất 0 - 40 cm và được phân tích tại Viện Sinh học - Trường ĐHNH Hà Nội.

Loại đất ở các điểm sản xuất thử rất khác nhau: Đất feralit trên núi mùn vàng đỏ (Sơn La), đất feralit vùng đồi đỏ vàng (Lào Cai), đất xám

